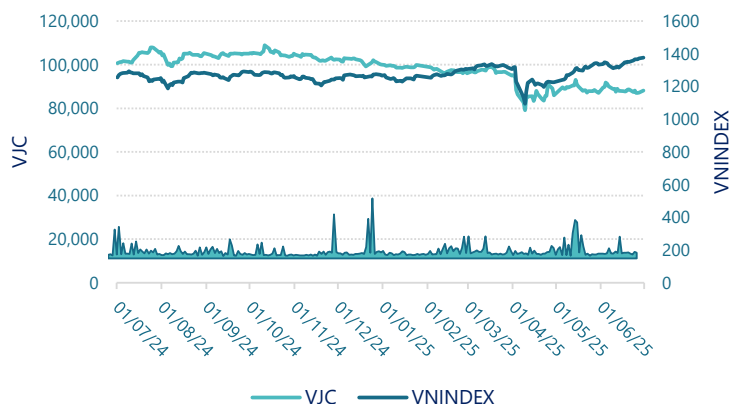


CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	88,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	108,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	79,100
SL cổ phiếu LH	591,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,547,736
% sở hữu nước ngoài	7.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,121
P/E	27.6
EPS	3,191

DT thuần

Q2/25

17,885

tỷ VNĐ

QoQ: ▼67.0| -0.4%

YoY: ▲ 1,647| 10.1%

LN sau thuế

Q2/25

653

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.0| 1.8%

YoY: ▲ 358| 121%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

9.2%

+/- YoY: ▲ 2.9%

DT thuần

6T 2025

35,837

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,807| 5.3%

LN sau thuế

6T 2025

1,294

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 460| 55.1%

ROE

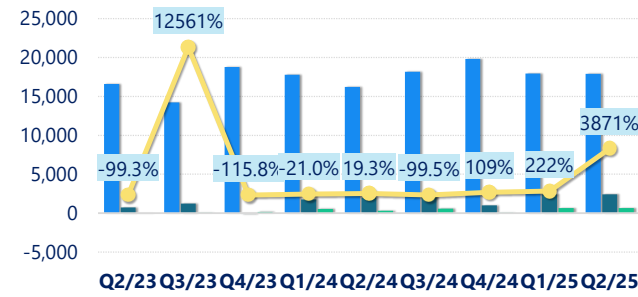
Q2/25

9.4%

+/- YoY: ▲ 2.4%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

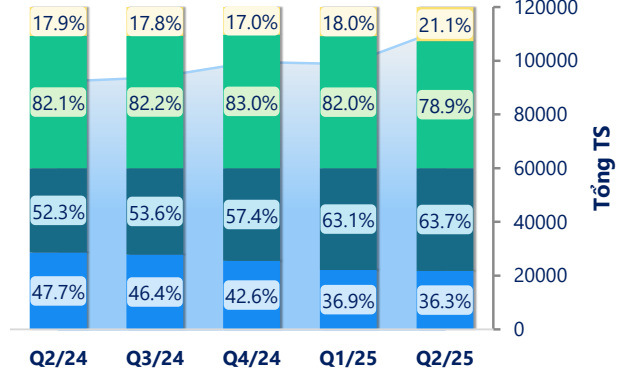


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

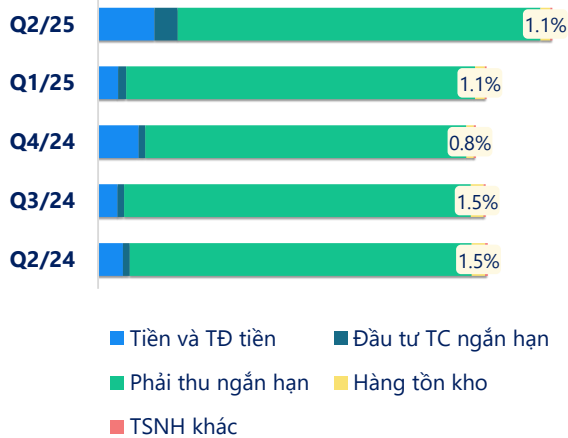
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

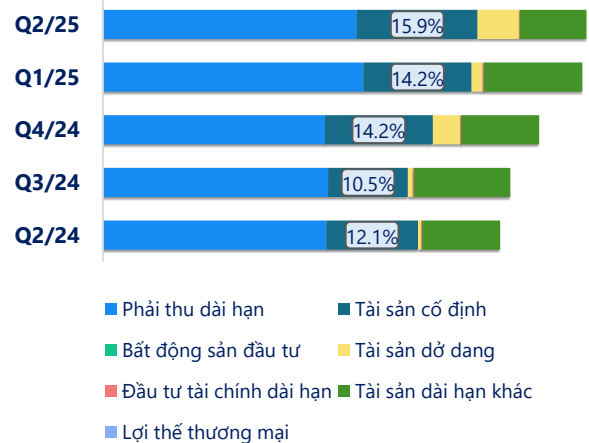
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

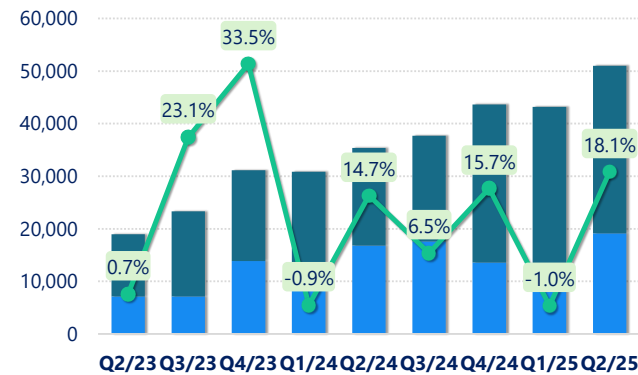
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

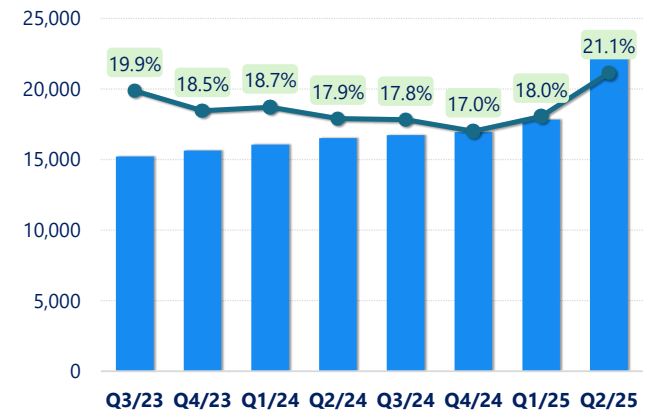


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

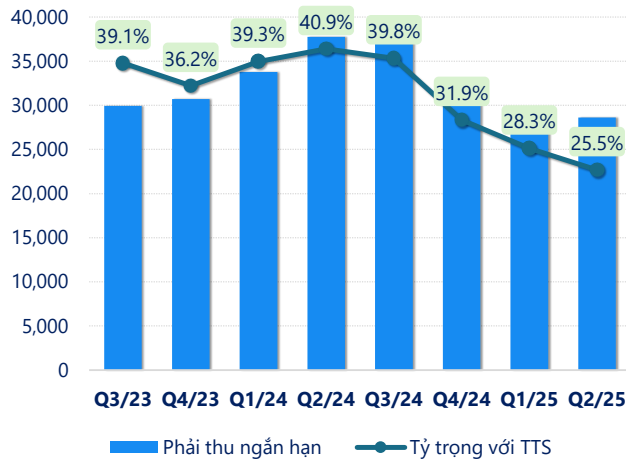
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

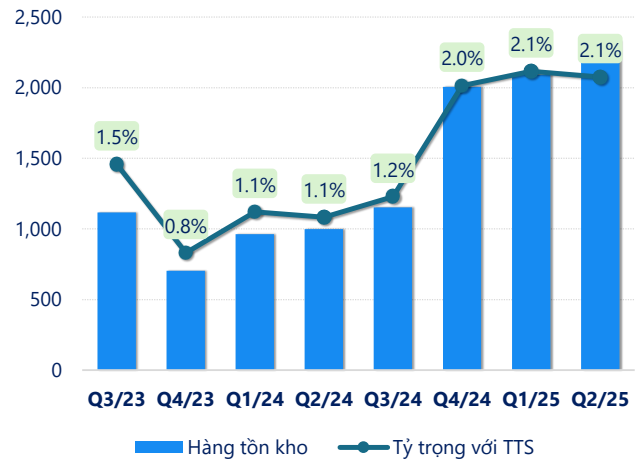
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


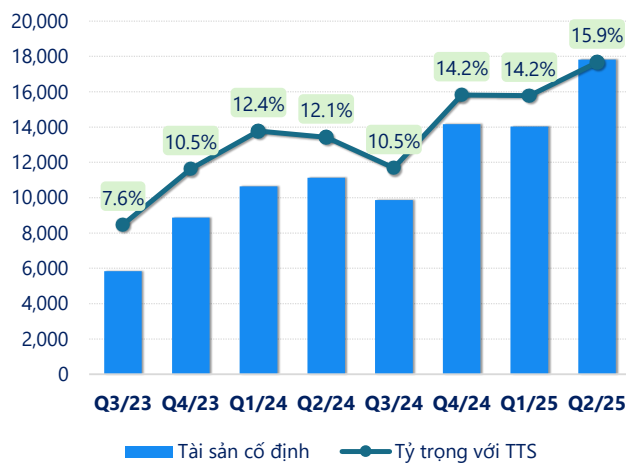
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


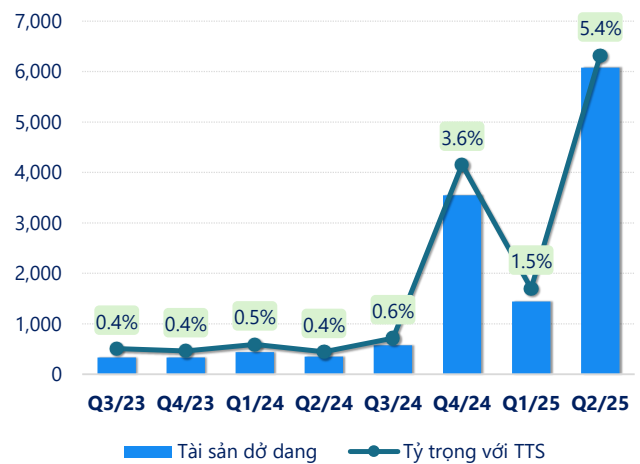
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

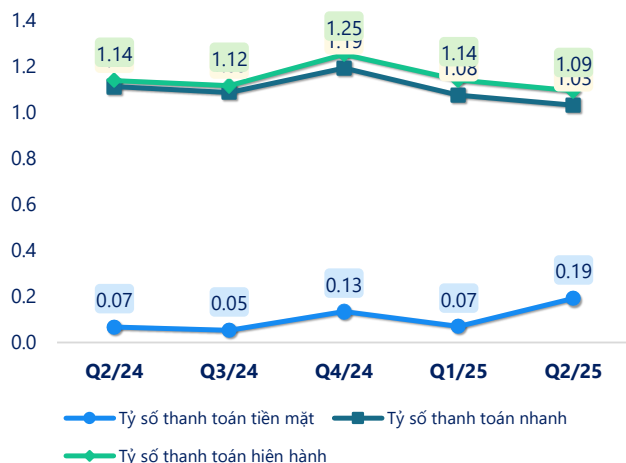
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

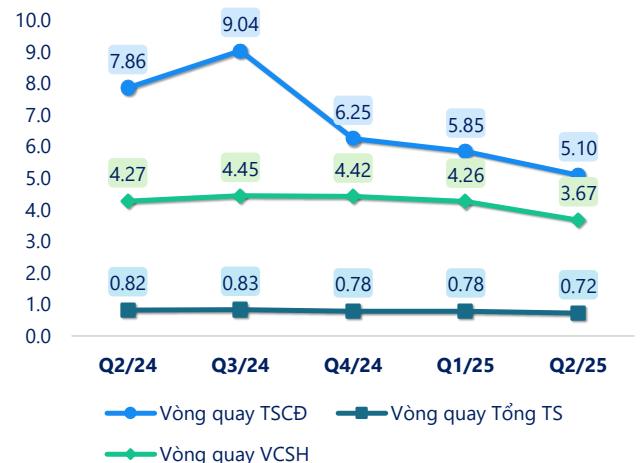
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	92,206	93,766	99,524	98,766	112,159
Tài sản ngắn hạn	43,982	43,484	42,389	36,446	40,758
Tiền và tương đương tiền	2,598	2,061	4,559	2,224	7,149
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,412	2,673	3,826	3,914	2,439
Phải thu ngắn hạn	37,753	37,283	31,757	27,919	28,609
Hàng tồn kho	998	1,152	2,005	2,090	2,329
Tài sản ngắn hạn khác	221	316	242	299	233
Tài sản dài hạn	48,224	50,282	57,135	62,320	71,401
Phải thu dài hạn	27,098	27,785	29,051	33,882	37,481
Tài sản cố định	11,137	9,865	14,166	14,032	17,830
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	352	576	3,545	1,440	6,077
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	149	149	149
Tài sản dài hạn khác	9,489	11,906	10,223	12,817	9,863
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	75,688	77,043	82,594	80,939	88,453
Nợ ngắn hạn	38,634	38,938	33,853	31,945	37,256
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16,801	17,601	13,562	13,246	19,118
Phải trả người bán ngắn hạn	8,987	6,504	6,195	6,312	4,931
Nợ dài hạn	37,054	38,105	48,741	48,994	51,197
Vay và nợ thuê dài hạn	18,565	20,079	30,052	29,944	31,896
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,518	16,723	16,930	17,827	23,706
Vốn chủ sở hữu	16,518	16,723	16,930	17,827	23,706
Vốn điều lệ	5,416	5,416	5,416	5,416	5,916
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)